

CÔNG TY CP CAO SU BẾN THÀNH  
Lô B3-1 KCN Tây Bắc, Củ Chi, TpHCM

**Báo cáo tài chính**  
Cho quý II kết thúc ngày 30/06/2025

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II NĂM 2025**

Ngày 10 tháng 07 năm 2025

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ II/2025

Ngày : 30/06/2025

ĐVT : VND

| TÀI SẢN                                                  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|----------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>    | <b>100</b> |             | <b>222,856,587,432</b> | <b>224,600,631,095</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>             | <b>110</b> | <b>01</b>   | <b>16,366,309,448</b>  | <b>29,528,607,541</b>  |
| 1. Tiền                                                  | 111        |             | 16,366,309,448         | 19,528,607,541         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                            | 112        |             | -                      | 10,000,000,000         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>           | <b>120</b> | <b>02</b>   | <b>328,425,400</b>     | <b>328,425,400</b>     |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                       | 123        |             | 328,425,400            | 328,425,400            |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                  | <b>130</b> | <b>03</b>   | <b>108,299,640,869</b> | <b>101,180,108,464</b> |
| 1. Phải thu của khách hàng                               | 131        |             | 106,637,620,877        | 102,839,895,413        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                      | 132        |             | 5,406,007,662          | 3,663,527,919          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                              | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng      | 134        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                          | 135        |             |                        |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                                | 136        |             | 296,301,285            | 395,793,111            |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                | 137        |             | (4,040,288,955)        | (5,719,107,979)        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                               | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                  | <b>140</b> | <b>04</b>   | <b>91,965,751,572</b>  | <b>89,938,552,485</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                          | 141        |             | 91,965,751,572         | 89,938,552,485         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                    | 149        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                          | <b>150</b> | <b>05</b>   | <b>5,896,460,143</b>   | <b>3,624,937,205</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                            | 151        |             | 479,801,034            | 225,971,776            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                               | 152        |             | 5,416,659,109          | 3,398,965,429          |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước                   | 153        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                 | 155        |             | -                      | -                      |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b> | <b>200</b> |             | <b>77,536,837,943</b>  | <b>84,485,765,858</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                     | <b>210</b> |             | <b>50,000,000</b>      | <b>50,000,000</b>      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                 | 216        |             | 50,000,000             | 50,000,000             |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                               | <b>220</b> |             | <b>50,046,493,504</b>  | <b>56,082,667,487</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                              | 221        | 06          | 50,046,493,504         | 56,082,667,487         |
| - Nguyên giá                                             | 222        |             | 268,302,206,287        | 267,447,206,287        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             | 223        |             | (218,255,712,783)      | (211,364,538,800)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                               | 227        | 07          | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                             | 228        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             | 229        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                          | <b>230</b> |             |                        |                        |
| 1. Nguyên giá                                            | 231        |             |                        |                        |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 231        |             |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                       | <b>240</b> |             | <b>189,500,000</b>     | <b>129,500,000</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn           | 241        |             |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                       | 242        | 08          | 189,500,000            | 129,500,000            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                       | <b>250</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                | 251        |             |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh               | 252        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                        | 253        | 09          | 6,000,000,000          | 6,000,000,000          |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |             | (6,000,000,000)        | (6,000,000,000)        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                       | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                           | <b>260</b> |             | <b>27,250,844,439</b>  | <b>28,223,598,371</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                             | 261        | 10          | 27,250,844,439         | 28,223,598,371         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                   | <b>270</b> |             | <b>300,393,425,375</b> | <b>309,086,396,953</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ II/2025**

Ngày : 30/06/2025

DVT : VND

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>                | <b>300</b> |             | <b>84,560,464,699</b>  | <b>96,508,881,762</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>84,560,464,699</b>  | <b>96,508,881,762</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | 11          | 35,064,902,935         | 36,548,190,628         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | 12          | 3,175,207,863          | 4,578,296,841          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | 13          | 2,854,923,620          | 934,719,535            |
| 4. Phải trả công nhân viên                          | 314        |             | 8,413,455,011          | 10,574,360,827         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | 14          | 339,130,584            | 381,393,795            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             |                        |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             |                        |                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | 15          | 1,947,572,364          | 1,380,757,293          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | 16          | 26,472,380,638         | 40,499,021,159         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi                     | 322        |             | 6,292,891,684          | 1,612,141,684          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             |                        |                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                      | -                      |
| 5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                      | -                      |
| 6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 341        |             |                        |                        |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 342        |             |                        |                        |
| <b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>        | <b>400</b> |             | <b>215,832,960,676</b> | <b>212,577,515,191</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>17</b>   | <b>215,832,960,676</b> | <b>212,577,515,191</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        | 18          | 123,749,970,000        | 123,749,970,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 123,749,970,000        | 123,749,970,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 26,340,019,200         | 26,340,019,200         |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |             |                        |                        |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ                                | 415        |             |                        |                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái                       | 417        |             |                        |                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        |             | 40,276,012,238         | 40,276,012,238         |
| 8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 420        |             |                        |                        |
| 9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                | 421        | 19          | 25,466,959,238         | 22,211,513,753         |
| - Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối kỳ trước        | 421a       |             | 15,280,483,753         | 460,270,258            |
| - Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 10,186,475,485         | 21,751,243,495         |
| 10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.               | 422        |             |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>            | <b>440</b> |             | <b>300,393,425,375</b> | <b>309,086,396,953</b> |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
DƯƠNG HOÀI TRINH



Ngày 10 tháng 07 năm 2025  
Giám đốc  
(Ký, đóng dấu)

  
Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD**  
**QUÍ: II/2025**

DVT : VND

| Diễn giải                                                                | Mã số     | Thuyết minh | Quý II                 |                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|
|                                                                          |           |             | Năm nay                | Năm trước              | Năm nay                            | Năm trước              |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                         | <b>01</b> |             | <b>115,739,552,328</b> | <b>103,570,220,313</b> | <b>214,023,784,666</b>             | <b>177,117,849,910</b> |
| - Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu                                     |           |             | 27,590,894,329         | 24,003,907,114         | 67,874,883,723                     | 43,756,699,275         |
| 2. Các khoản giảm trừ                                                    | 02        |             | 19,754,000             | 80,666,370             | 364,764,000                        | 80,666,370             |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)</b> | <b>10</b> | <b>01</b>   | <b>115,719,798,328</b> | <b>103,489,553,943</b> | <b>213,659,020,666</b>             | <b>177,037,183,540</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                      | 11        | 02          | 97,028,150,155         | 82,401,956,836         | 179,275,666,747                    | 142,733,222,883        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>   | <b>20</b> |             | <b>18,691,648,173</b>  | <b>21,087,597,107</b>  | <b>34,383,353,919</b>              | <b>34,303,960,657</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                         | 21        | 03          | 1,064,569,991          | 742,945,498            | 1,652,286,107                      | 1,323,176,079          |
| 7. Chi phí tài chính                                                     | 22        | 04          | 540,063,524            | 726,053,396            | 1,022,380,787                      | 1,212,885,594          |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay                                             | 23        |             | 538,571,667            | 578,877,821            | 883,689,244                        | 955,593,126            |
| 8. Chi phí bán hàng                                                      | 24        | 05          | 9,551,826,541          | 11,693,157,425         | 16,577,095,237                     | 18,406,483,503         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                          | 25        | 06          | 2,173,903,348          | 2,381,623,015          | 5,589,903,390                      | 3,666,503,938          |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]</b>     | <b>30</b> |             | <b>7,490,424,751</b>   | <b>7,029,708,769</b>   | <b>12,846,260,612</b>              | <b>12,341,263,701</b>  |
| 11. Thu nhập khác                                                        | 31        | 07          | 10,795                 | 31,256                 | 22,361,594                         | 156,469,539            |
| 12. Chi phí khác                                                         | 32        | 08          | 37,479,961             | 97,689                 | 59,013,831                         | 11,909,490             |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>                                 | <b>40</b> |             | <b>(37,469,166)</b>    | <b>(66,433)</b>        | <b>(36,652,237)</b>                | <b>144,560,049</b>     |
| <b>14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)</b>                          | <b>50</b> |             | <b>7,452,955,585</b>   | <b>7,029,642,336</b>   | <b>12,809,608,375</b>              | <b>12,485,823,750</b>  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                          | 51        |             | 1,470,530,102          | 1,457,764,451          | 2,623,132,890                      | 2,549,000,734          |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                           | 52        |             | -                      | -                      | -                                  | -                      |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>  | <b>60</b> |             | <b>5,982,425,483</b>   | <b>5,571,877,885</b>   | <b>10,186,475,485</b>              | <b>9,936,823,016</b>   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                             | 70        |             | 483                    | 450                    | 823                                | 803                    |

Ngày ..10.. tháng .. 07.. năm .. 2025

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



DƯƠNG HOÀI TRINH

Giám đốc  
(Ký, đóng dấu)



  
Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
( Theo phương pháp gián tiếp )  
**QUÍ II/2025**

ĐVT : VND

| Diễn giải                                                                                        | Mã số     | T/minh    | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|------------------------------------|-------------------------|
|                                                                                                  |           |           | Năm nay                            | Năm trước               |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |           |           |                                    |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                   | <b>01</b> |           | <b>12,809,608,375</b>              | <b>12,485,823,750</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                               |           |           |                                    |                         |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                                  | 02        |           | 6,891,173,983                      | 7,050,901,522           |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03        |           | (1,678,819,024)                    | (1,870,080,352)         |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                              | 04        |           | 109,165,830                        | 119,304,726             |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05        |           | (22,109,480)                       | (16,448,150)            |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06        |           | 883,689,244                        | 955,593,126             |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | <b>08</b> |           | <b>18,992,708,928</b>              | <b>18,725,094,622</b>   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        |           | (7,458,407,061)                    | (13,511,547,745)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        |           | (2,027,199,087)                    | (11,588,504,625)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |           | (4,325,774,023)                    | 10,245,399,828          |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        |           | 718,924,674                        | 771,039,690             |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14        |           | (925,952,455)                      | (974,753,863)           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        |           | (2,292,929,698)                    | (2,296,009,684)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16        |           | 52,190,000                         | -                       |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 17        |           | (1,044,455,606)                    | (5,559,619,004)         |
| <b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                                  | <b>20</b> |           | <b>1,689,105,672</b>               | <b>(4,188,900,781)</b>  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |           |           |                                    |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.                               | 21        | 8         | (855,000,000)                      | (4,651,144,850)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22        |           | -                                  | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23        |           | -                                  | (55,355,400)            |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        |           | -                                  | -                       |
| 5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                        | 27        |           | 18,635,284                         | 15,914,158              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b> |           | <b>(836,364,716)</b>               | <b>(4,690,586,092)</b>  |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                               |           |           |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33        |           | 40,817,435,751                     | 43,399,994,719          |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                       | 34        |           | (54,844,076,272)                   | (48,356,435,467)        |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36        |           | (70,482,500)                       | (58,795,000)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                              | <b>40</b> |           | <b>(14,097,123,021)</b>            | <b>(5,015,275,748)</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>                                        | <b>50</b> |           | <b>(13,244,382,065)</b>            | <b>(13,894,762,621)</b> |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>                                                           | <b>60</b> |           | <b>29,528,607,541</b>              | <b>25,757,327,962</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                          | 61        |           | 82,083,972                         | (95,329,636)            |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (50 + 60 + 61)</b>                                           | <b>70</b> | <b>31</b> | <b>16,366,309,448</b>              | <b>11,767,235,705</b>   |

Ngày ...10. Tháng...07. năm 2025

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, đóng dấu)



HUỲNH NGỌC SƠN



DƯƠNG HOÀI TRINH



  
Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý II năm 2025**

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm cùng với Báo cáo tài chính Quý II năm 2025 của Công ty CP Cao Su Bến Thành.

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.**

**1. Hình thức sở hữu vốn.**

Công ty CP Cao Su Bến Thành (“Công ty”) là doanh nghiệp Nhà Nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 4800/QĐ-UBND ngày 26/10/2006 do Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh cấp .

Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ Phần Cao Su Bến Thành theo giấy chứng nhận ĐKKD Công ty Cổ Phần số: 4103006483 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 8 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số: 0301152095 ngày 08 tháng 09 năm 2022.

Vốn điều lệ Công ty đăng ký là 123.749.970.000 đồng, vốn điều lệ thực góp là 123.749.970.000 đồng; tương đương 12.374.997 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất , dịch vụ, thương mại và xây dựng

**3. Ngành nghề kinh doanh:** Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu

Sản xuất, mua bán băng tải, dây courroie và các sản phẩm cao su khác.

Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp.

**4. Tên giao dịch, trụ sở:**

Cty có tên giao dịch quốc tế là: Ben Thanh Rubber Joint Stock Company. Tên viết tắt: Berub Jsc.

Trụ sở chính đặt tại Lô B3-1 KCN Tây Bắc Củ Chi-đường Giáp Hai (D3)-xã Trung Lập Hạ-huyện Củ Chi-Tp.Hồ Chí Minh.

**5. Tổng số nhân viên:**

Tổng số lao động đến ngày 30/06/2025: 241 người.

**II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Được trình bày bằng Việt Nam Đồng (VND)

**III. Chế độ kế toán áp dụng:**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

3. Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán: Tiếng Việt

**IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.**

Cty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính

**V. Các chính sách kế toán áp dụng:**

**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Việt Nam Đồng theo tỉ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỉ giá phát sinh do việc chuyển đổi được kết chuyển vào lãi, lỗ trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**Quý II năm 2025**

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

**2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Kiểm kê thực tế, bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch dương (+) giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu thương mại và phải thu khác:**

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo hoá đơn, chứng từ.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo qui định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

**4. Chi phí trả trước ngắn hạn:**

Các chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của từng loại dụng cụ.

**5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của TSCĐ. Nguyên giá bao gồm: Giá mua và các khoản chi phí để đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Các khoản chênh lệch phát sinh do bán hoặc thanh lý TSCĐ được hạch toán doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao: Khấu hao theo đường thẳng và tỉ lệ khấu hao được áp dụng theo Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính. Tài sản cố định và tỉ lệ khấu hao như sau:

| Nhóm tài sản            | Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2024 (năm) | Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2025 (năm) |
|-------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc  | 15 – 30                                       | 15 – 30                                       |
| Máy móc, thiết bị       | 12                                            | 12                                            |
| Thiết bị quản lý        | 5 – 8                                         | 5 – 8                                         |
| Phương tiện vận chuyển  | 10 – 12                                       | 10 – 12                                       |
| Tài sản cố định vô hình | 10                                            | 10                                            |

**6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Theo chuẩn mực kế toán số 08 (Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003).

**7. Kế toán các hoạt động liên doanh:**

Nguyên tắc kế toán hoạt động kinh doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát.

**8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:**

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

**9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm được lập tuân thủ theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013

**10. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn.**

- Công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 04 năm.
- Tiền thuê đất trả trước cho phần đất Cty đang sử dụng được phân bổ theo thời gian thuê qui định trên hợp đồng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.
- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân cho, tặng sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản cho, tặng này.

**12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí.**

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

**14. Thuyết minh Báo cáo bộ phận theo chuẩn mực kế toán số 28: Chúng tôi không trình bày vì:**

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và trong cùng một phạm vi môi trường kinh tế (Tp.Hồ Chí Minh).
- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm cao su. Công ty không có sản xuất kinh doanh, hoặc các dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể so với hoạt động chính của Công ty

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**

**1- Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                                                | Số cuối quý này       | Số đầu năm            |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt                                                     | 16,047,368            | 49,096,092            |
| - Tiền gửi ngân hàng                                           | 16,350,262,080        | 19,479,511,449        |
| + VND                                                          | 5,328,432,979         | 8,582,819,396         |
| + USD                                                          | 11,021,829,101        | 10,896,692,053        |
| - Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 t | -                     | 10,000,000,000        |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>16,366,309,448</b> | <b>29,528,607,541</b> |

**2- Đầu tư ngắn hạn**

|                             | Số cuối quý này    | Số đầu năm         |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| - Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn | 328,425,400        | 328,425,400        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>328,425,400</b> | <b>328,425,400</b> |

**3- Các khoản phải thu ngắn hạn**

|                                 | Số cuối quý này        | Số đầu năm             |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Phải thu khách hàng           | 106,637,620,877        | 102,839,895,413        |
| - Trả trước cho người bán (*)   | 5,406,007,662          | 3,663,527,919          |
| - Các khoản phải thu khác (1)   | 296,301,285            | 395,793,111            |
| - Dự phòng phải thu khó đòi (2) | (4,040,288,955)        | (5,719,107,979)        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>108,299,640,869</b> | <b>101,180,108,464</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc, Củ Chi, Tp.HCM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Quý II năm 2025*

| <b>(*)- Trả trước cho người bán</b>        | <b>Số cuối quý này</b> | <b>Số đầu năm</b>    |
|--------------------------------------------|------------------------|----------------------|
| - Suzhou Shanghan Textile Co., Ltd         | -                      | 1,164,222,831        |
| - Cty TNHH Cơ khí Thanh Tâm                | 325,525,000            | 551,107,000          |
| - BOLI HARDWARE INDUSTRIAL LIMITED         | 254,850,924            | -                    |
| - SUNSHINE PACIFIC LIMITED                 | 636,112,076            | -                    |
| - Công ty TNHH DV Cơ khí Hòa Hiệp          | 423,161,712            | -                    |
| - HL GROUP LTD                             | 254,356,198            | 410,151,526          |
| - JINING LONG STEEL WIRE ROPE CO., LTD     | 306,376,421            | -                    |
| - CYN CHEM CORPORATION                     | 1,182,150,000          |                      |
| - JINING LONG STEEL WIRE ROPE CO., LTD     | 306,376,421            |                      |
| - VIET TRUNG INTERNATIONAL (HONG KONG) LIM | 1,222,095,420          |                      |
| - MONOCLE TRADING LTD                      | -                      | 936,479,240          |
| - Các đơn vị khác                          | 495,003,490            | 601,567,322          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>5,406,007,662</b>   | <b>3,663,527,919</b> |

(1) Số dư các khoản phải thu khác vào ngày 30/06/2025 là: **296.301.285đ**. Bao gồm:

|                           |              |
|---------------------------|--------------|
| - Phải thu tạm ứng        | 113.288.900đ |
| - Lãi tiền gửi dự thu     | 3.474.196đ   |
| - Các khoản phải thu khác | 179.538.189đ |

| <b>(2)- Dự phòng phải thu nợ khó đòi</b>      | <b>Số cuối quý này</b> | <b>Số đầu năm</b>    |
|-----------------------------------------------|------------------------|----------------------|
| - Dự phòng cho khoản nợ dưới 01 năm           | 1,357,365,842          | 1,194,972,896        |
| - Dự phòng cho khoản nợ từ 01 đến dưới 02 năm | 256,687,075            | 2,826,741,483        |
| - Dự phòng cho khoản nợ từ 02 đến dưới 03 năm | 41,348,038             | 1,697,393,600        |
| - Dự phòng cho khoản nợ từ 03 năm trở lên     | 2,384,888,000          | -                    |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>4,040,288,955</b>   | <b>5,719,107,979</b> |

| <b>4- Hàng tồn kho</b>           | <b>Số cuối quý này</b> | <b>Số đầu năm</b>     |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Hàng mua đang đi đường         | -                      | -                     |
| - Nguyên liệu, vật liệu          | 53,331,962,572         | 47,431,027,587        |
| - Công cụ, dụng cụ               | 250,216,667            | 556,393,402           |
| - Chi phí SX, KD dở dang (3)     | 8,211,781,902          | 7,210,636,901         |
| - Thành phẩm                     | 24,450,495,134         | 25,210,876,244        |
| - Hàng hoá                       | 1,129,483,199          | 2,574,744,515         |
| - Hàng gửi đi bán (4)            | 4,591,812,098          | 6,954,873,836         |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b> | <b>91,965,751,572</b>  | <b>89,938,552,485</b> |

(3) Số dư sản phẩm dở dang vào ngày 30/06/2025 là: **8.211.781.902đ**. Bao gồm:

|                   |                |
|-------------------|----------------|
| - Băng tải        | 5.738.638.108đ |
| - Courroie        | 341.645.287đ   |
| - Cao su kỹ thuật | 2.131.498.507đ |

(4) Số dư hàng gửi bán vào ngày 30/06/2025 là: **4.591.812.098đ**. Bao gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc, Củ Chi, Tp.HCM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)**

**Quý II năm 2025**

|                     |                |
|---------------------|----------------|
| - Sản phẩm băng tải | 4.460.513.168đ |
| - Các sản phẩm khác | 131.298.930đ   |

| <b>5- Tài sản ngắn hạn khác</b> | <b>Số cuối quý này</b> | <b>Số đầu năm</b>    |
|---------------------------------|------------------------|----------------------|
| - Chi phí trả trước ngắn hạn    | 479,801,034            | 225,971,776          |
| - Thuế VAT được khấu trừ        | 5,416,659,109          | 3,398,965,429        |
| - Tài sản thiếu chờ xử lý       | -                      | -                    |
| <b>Cộng</b>                     | <b>5,896,460,143</b>   | <b>3,624,937,205</b> |

**6- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình**

| Khoản mục                       | Nhà cửa        | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng       |
|---------------------------------|----------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>          |                |                  |                                |                          |                 |
| Số dư đầu năm                   | 37,854,436,217 | 213,740,165,658  | 15,503,670,847                 | 348,933,565              | 267,447,206,287 |
| - Tăng trong kỳ                 |                | 855,000,000      |                                | -                        | 855,000,000     |
| - Giảm trong kỳ                 |                |                  |                                |                          | -               |
| Số dư cuối quý này              | 37,854,436,217 | 214,595,165,658  | 15,503,670,847                 | 348,933,565              | 268,302,206,287 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                |                  |                                |                          |                 |
| Số dư đầu năm                   | 25,296,169,013 | 173,682,298,856  | 12,097,938,460                 | 288,132,471              | 211,364,538,800 |
| - Khấu hao trong kỳ             | 685,651,794    | 5,854,359,571    | 338,900,172                    | 12,262,446               | 6,891,173,983   |
| - Thanh lý, nhượng bán          |                |                  |                                |                          | -               |
| Số dư cuối quý này              | 25,981,820,807 | 179,536,658,427  | 12,436,838,632                 | 300,394,917              | 218,255,712,783 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b> |                |                  |                                |                          |                 |
| - Tại ngày đầu năm              | 12,558,267,204 | 40,057,866,802   | 3,405,732,387                  | 60,801,094               | 56,082,667,487  |
| - Tại ngày cuối quý này         | 11,872,615,410 | 35,058,507,231   | 3,066,832,215                  | 48,538,648               | 50,046,493,504  |

**7- Tăng, giảm TSCĐ vô hình: Không có**

| <b>8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b> | <b>Số đầu năm</b>  | <b>Đầu tư trong năm</b> | <b>Kết chuyển trong năm</b> | <b>Số cuối quý này</b> |
|-------------------------------------------|--------------------|-------------------------|-----------------------------|------------------------|
| - Máy định hình băng tải                  |                    | 60,000,000              |                             | 60,000,000             |
| - Xin cấp giấy phép môi trường            | 129,500,000        |                         |                             | 129,500,000            |
| <b>Cộng</b>                               | <b>129,500,000</b> | <b>60,000,000</b>       | <b>-</b>                    | <b>189,500,000</b>     |

| <b>9- Đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>Số cuối quý này</b> | <b>Số đầu năm</b>    |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|
| - Cty CP chỉ sợi cao su V.R.G SADO | 6,000,000,000          | 6,000,000,000        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>6,000,000,000</b>   | <b>6,000,000,000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH**

Lô B3-1, KCN Tây Bắc, Củ Chi, Tp.HCM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)**

**Quý II năm 2025**

| <b>10- Chi phí trả trước dài hạn</b>            | <b>Số cuối quý này</b> | <b>Năm trước</b>      |
|-------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Số dư đầu năm                                 | 28,223,598,371         | 28,305,632,349        |
| - Tăng trong năm                                | 1,350,930,500          | 4,179,572,139         |
| - Giảm (đã k/chuyển vào chi phí SXKD) trong năm | 2,323,684,432          | 4,261,606,117         |
| - Số dư cuối năm                                | 27,250,844,439         | 28,223,598,371        |
| <b>11- Phải trả người bán</b>                   | <b>Số cuối quý này</b> | <b>Số đầu năm</b>     |
| - Các nhà cung cấp trong nước                   | 35,063,063,317         | 35,693,145,016        |
| - Các nhà cung cấp nước ngoài                   | 1,839,618              | 855,045,612           |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>35,064,902,935</b>  | <b>36,548,190,628</b> |
| <b>12- Người mua trả tiền trước</b>             | <b>Số cuối quý này</b> | <b>Số đầu năm</b>     |
| - Các khách hàng trong nước                     | 1,170,720,800          | 657,715,400           |
| - Các khách hàng nước ngoài                     | 2,004,487,063          | 3,920,581,441         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>3,175,207,863</b>   | <b>4,578,296,841</b>  |
| <b>13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>  | <b>Số cuối quý này</b> | <b>Số đầu năm</b>     |
| 13.1. Thuế phải nộp nhà nước                    | 2,854,923,620          | 934,719,535           |
| - Thuế TNDN                                     | 2,623,132,890          | 899,885,409           |
| - Thuế thu nhập cá nhân                         | 45,232,730             | 34,834,126            |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất                   | 186,558,000            | -                     |
| 13.2. Các khoản phải nộp khác:                  | -                      | -                     |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>2,854,923,620</b>   | <b>934,719,535</b>    |
| <b>14- Các khoản phải trả ngắn hạn</b>          | <b>Số cuối quý này</b> | <b>Số đầu năm</b>     |
| - Lãi vay dự trả                                | 91,570,118             | 133,833,329           |
| - Phải trả khác                                 | 247,560,466            | 247,560,466           |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>339,130,584</b>     | <b>381,393,795</b>    |
| <b>15- Các khoản phải trả ngắn hạn</b>          | <b>Số cuối quý này</b> | <b>Số đầu năm</b>     |
| - Kinh phí công đoàn                            | 201,146,314            | 99,914,493            |
| - Bảo hiểm xã hội                               | 426,251,107            | -                     |
| - Bảo hiểm y tế                                 | 76,135,184             | -                     |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                          | 33,431,459             | -                     |
| - Cổ tức các năm còn phải trả                   | 868,251,800            | 938,734,300           |
| - Các khoản phải trả khác                       | 342,356,500            | 342,108,500           |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>1,947,572,364</b>   | <b>1,380,757,293</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)****Quý II năm 2025**

| <b>16- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>   | <b>Số cuối quý này</b> | <b>Số đầu năm</b>     |
|------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Vay ngắn hạn (vay nhập nguyên liệu)          | 26,472,380,638         | 40,499,021,159        |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả (vay đầu tư thiết bị) | -                      | -                     |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>26,472,380,638</b>  | <b>40,499,021,159</b> |

| <b>17- Vốn chủ sở hữu và các q</b> | <b>Số đầu năm</b>      | <b>Tăng trong năm</b> | <b>Giảm trong năm</b> | <b>Số cuối quý này</b> |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| - Vốn cổ phần                      | 123,749,970,000        |                       |                       | 123,749,970,000        |
| - Thặng dư cổ phần                 | 26,340,019,200         |                       |                       | 26,340,019,200         |
| - Lợi nhuận chưa phân phối         | 22,211,483,753         | 10,186,475,485        | 6,931,000,000         | 25,466,959,238         |
| - Quỹ đầu tư phát triển            | 40,276,012,238         |                       |                       | 40,276,012,238         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>212,577,485,191</b> | <b>10,186,475,485</b> | <b>6,931,000,000</b>  | <b>215,832,960,676</b> |

| <b>18- Chi tiết vốn cổ phần</b>      | <b>Số cuối quý này</b> | <b>Tỷ lệ %</b> | <b>Số đầu năm</b>      | <b>Tỷ lệ %</b> |
|--------------------------------------|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
| Tổng công ty Công Nghiệp Sài Gòn     | 24,575,780,000         | 19.86          | 24,575,780,000         | 19.86          |
| Cty cổ phần xi măng Hà Tiên 1        | 23,100,000,000         | 18.67          | 23,100,000,000         | 18.67          |
| Tập đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam | 60,456,580,000         | 48.85          | 60,456,580,000         | 48.85          |
| Các cổ đông khác                     | 15,617,610,000         | 12.62          | 15,617,610,000         | 12.62          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>123,749,970,000</b> | <b>100</b>     | <b>123,749,970,000</b> | <b>100</b>     |

**19- Lợi nhuận chưa phân phối**

|                                                      |                       |
|------------------------------------------------------|-----------------------|
| - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang     | 22,211,483,753        |
| - Lợi nhuận chưa phân phối phát sinh trong năm       | 10,186,475,485        |
| - Phân phối lợi nhuận                                | 6,931,000,000         |
| + <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>                   | 6,931,000,000         |
| <b>Lợi nhuận chưa phân phối còn lại cuối quý này</b> | <b>25,466,959,238</b> |

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

| <b>1-Doanh thu bán hàng-</b>      | <b>Quý II</b>          |                        | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b> |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------------------|------------------------|
| <b>dịch vụ</b>                    | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       | <b>Năm nay</b>                            | <b>Năm trước</b>       |
| - Bán hàng hóa                    | 6,742,859,895          | 17,201,170,636         | 7,680,050,945                             | 18,593,869,226         |
| - Bán sản phẩm cao su             | 107,788,524,459        | 85,227,608,344         | 203,462,753,434                           | 156,439,388,671        |
| - Cung cấp dịch vụ                | 1,208,167,974          | 1,063,131,333          | 2,880,980,287                             | 2,006,282,013          |
| - <i>Các khoản giảm trừ d/thu</i> | <i>19,754,000</i>      | <i>2,356,370</i>       | <i>364,764,000</i>                        | <i>2,356,370</i>       |
| + Hàng bán bị trả lại             | 19,754,000             | 2,356,370              | 364,764,000                               | 2,356,370              |
| <b>- Doanh thu thuần</b>          | <b>115,719,798,328</b> | <b>103,489,553,943</b> | <b>213,659,020,666</b>                    | <b>177,037,183,540</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)**

**Quý II năm 2025**

| 2-Giá vốn hàng bán     | Quý II                |                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------|
|                        | Năm nay               | Năm trước             | Năm nay                            | Năm trước              |
| - Bán hàng hóa         | 5,843,100,264         | 14,715,243,216        | 6,582,968,532                      | 15,976,351,961         |
| - Bán sản phẩm cao su  | 91,126,049,891        | 67,565,516,120        | 172,445,730,215                    | 126,635,673,422        |
| - Bán sản phẩm dịch vụ | 59,000,000            | 121,197,500           | 246,968,000                        | 121,197,500            |
| <b>Cộng</b>            | <b>97,028,150,155</b> | <b>82,401,956,836</b> | <b>179,275,666,747</b>             | <b>142,733,222,883</b> |

  

| 3-Doanh thu HĐ tài chính                | Quý II               |                    | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                      |
|-----------------------------------------|----------------------|--------------------|------------------------------------|----------------------|
|                                         | Năm nay              | Năm trước          | Năm nay                            | Năm trước            |
| - Lãi tiền gửi                          | 8,203,830            | 8,841,567          | 22,109,480                         | 16,333,572           |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                 | 1,056,366,161        | 734,103,931        | 1,630,176,627                      | 1,306,842,507        |
| - Doanh thu từ hoạt động tài chính khác |                      |                    |                                    |                      |
| <b>Cộng</b>                             | <b>1,064,569,991</b> | <b>742,945,498</b> | <b>1,652,286,107</b>               | <b>1,323,176,079</b> |

  

| 4-Chi phí tài chính    | Quý II             |                    | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                      |
|------------------------|--------------------|--------------------|------------------------------------|----------------------|
|                        | Năm nay            | Năm trước          | Năm nay                            | Năm trước            |
| - Lãi vay              | 538,571,667        | 578,877,821        | 883,689,244                        | 955,593,126          |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1,491,857          | 147,175,575        | 138,691,543                        | 257,292,468          |
| <b>Cộng</b>            | <b>540,063,524</b> | <b>726,053,396</b> | <b>1,022,380,787</b>               | <b>1,212,885,594</b> |

  

| 5-Chi phí bán hàng          | Quý II               |                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                       |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
|                             | Năm nay              | Năm trước             | Năm nay                            | Năm trước             |
| - Chi phí nhân viên         | 2,328,795,285        | 2,244,453,025         | 4,546,321,495                      | 4,160,136,797         |
| - Chi phí vật liệu bao bì   | 1,197,865,860        | 1,125,538,458         | 1,660,581,850                      | 2,364,562,528         |
| - Chi phí dụng cụ đồ dùng   | 5,600,000            | 8,228,031             | 7,600,000                          | 16,456,062            |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ     | 12,790,908           | 12,790,908            | 25,581,816                         | 25,581,816            |
| - Chi phí bảo hành          | -                    | 47,994,617            |                                    | 47,994,617            |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5,856,774,488        | 8,241,498,012         | 9,966,641,686                      | 11,779,097,309        |
| - Chi phí bằng tiền khác    | 150,000,000          | -                     | 367,000,000                        |                       |
| - Chi phí chào hàng mẫu     | -                    | 12,654,374            | 3,368,390                          | 12,654,374            |
| <b>Cộng</b>                 | <b>9,551,826,541</b> | <b>11,693,157,425</b> | <b>16,577,095,237</b>              | <b>18,406,483,503</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****Quý II năm 2025**

| 6-Chi phí quản lý           | Quý II               |                      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                      |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|------------------------------------|----------------------|
|                             | Năm nay              | Năm trước            | Năm nay                            | Năm trước            |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 2,318,553,292        | 1,756,342,105        | 4,669,830,753                      | 3,412,928,251        |
| - Chi phí vật liệu quản lý  | 178,555              | 703,227              | 843,406                            | 1,087,104            |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 42,986,144           | 53,032,772           | 184,960,200                        | 172,813,302          |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ     | 73,920,579           | 73,920,579           | 147,841,158                        | 147,841,158          |
| - Thuế, phí và lệ phí       | 44,267,874           | -                    | 88,535,748                         |                      |
| - Chi phí dự phòng          | (1,678,819,024)      | (358,482,277)        | (1,678,819,024)                    | (1,870,080,352)      |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 754,504,436          | 583,739,399          | 1,392,964,909                      | 1,354,082,088        |
| - Chi phí bằng tiền khác    | 618,311,492          | 272,367,210          | 783,746,240                        | 447,832,387          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>2,173,903,348</b> | <b>2,381,623,015</b> | <b>5,589,903,390</b>               | <b>3,666,503,938</b> |

| 7-Thu nhập khác | Quý II        |               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                    |
|-----------------|---------------|---------------|------------------------------------|--------------------|
|                 | Năm nay       | Năm trước     | Năm nay                            | Năm trước          |
| - Bán phế liệu  | -             | -             | -                                  | -                  |
| - Thu nhập khác | 10,795        | 31,256        | 22,361,594                         | 156,469,539        |
| <b>Cộng</b>     | <b>10,795</b> | <b>31,256</b> | <b>22,361,594</b>                  | <b>156,469,539</b> |

| 8-Chi phí khác | Quý I             |               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|----------------|-------------------|---------------|------------------------------------|-------------------|
|                | Năm nay           | Năm trước     | Năm nay                            | Năm trước         |
| - Chi phí khác | 37,479,961        | 97,689        | 59,013,831                         | 11,909,490        |
| <b>Cộng</b>    | <b>37,479,961</b> | <b>97,689</b> | <b>59,013,831</b>                  | <b>11,909,490</b> |

**VII. Những thông tin khác:**

## 1. Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính quý II năm 2025 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

## 2. Nghiệp vụ các bên liên quan

**Giao dịch với các bên liên quan:** Gồm các Công ty

| <b>Bên liên quan</b>                 | <b>Mối quan hệ</b>                |
|--------------------------------------|-----------------------------------|
| Công ty CP xi măng Hà Tiên 1         | Cổ đông sở hữu 18,67% vốn điều lệ |
| Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn     | Cổ đông sở hữu 19,86% vốn điều lệ |
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | Cổ đông sở hữu 48,85% vốn điều lệ |
| <b>Cộng</b>                          | <b>87,38% vốn điều lệ</b>         |

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc, Củ Chi, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2025

| Nợ phải thu, phải trả phát sinh        | Nội dung        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                       |
|----------------------------------------|-----------------|------------------------------------|-----------------------|
| Nợ phải thu                            |                 | Năm nay                            | Năm trước             |
| - Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên     | Bán hàng        | 5,932,004,760                      | 3,829,286,260         |
| <b>Cộng</b>                            |                 | <b>5,932,004,760</b>               | <b>3,829,286,260</b>  |
| <b>Nợ phải trả</b>                     |                 |                                    |                       |
| - Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên     | Phải trả cổ tức | 2,772,000,000                      | 2,541,000,000         |
| - Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn     | Phải trả cổ tức | 2,949,093,600                      | 2,703,335,800         |
| - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | Mua cao su      | 18,324,220,951                     | 7,434,201,600         |
| - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | Phải trả cổ tức | 7,254,789,600                      | 6,650,223,800         |
| <b>Cộng</b>                            |                 | <b>31,300,104,151</b>              | <b>19,328,761,200</b> |
| Số dư nợ phải thu, nợ phải trả         | Nội dung        | Số cuối quý này                    | Số đầu năm            |
| Nợ phải thu                            |                 |                                    |                       |
| - Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên     | Bán hàng        | 4,449,841,760                      | 3,108,519,776         |
| <b>Cộng</b>                            |                 | <b>4,449,841,760</b>               | <b>3,108,519,776</b>  |
| <b>Nợ phải trả</b>                     |                 |                                    |                       |
| - Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên     | Phải trả cổ tức | 2,772,000,000                      |                       |
| - Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn     | Phải trả cổ tức | 2,949,093,600                      |                       |
| - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | Phải trả cổ tức | 7,254,789,600                      |                       |
| <b>Cộng</b>                            |                 | <b>12,975,883,200</b>              |                       |

1. Thông tin về bộ phận.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau

- Lĩnh vực sản xuất sản phẩm
- Lĩnh vực kinh doanh hàng hóa
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ

**Khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực nội địa và khu vực xuất khẩu

2. Những thông tin khác.

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

DƯƠNG HOÀI TRINH

Tp.HCM, Ngày 10...tháng...07...năm...2025

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ